sau từ chỉ người nói chuyện với mình): *Văng ạ* ° *Em chào thầy ạ* ° *Chị ạ, mai em bận mất rồi.*

ác, *dt.* 1. Quạ: *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa* (tng.). 2. Bộ phận hình con quạ để mắc dây go khung cửi. 3. Mặt trời (theo sách xưa, trên mặt trời có con quạ ba chân): *Trông ra ác đã ngậm gương non đoái* (Truyện Kiều),

ác, *dt.* Ác ôn: *phong trào diệt ác phá kìm* (diệt ác ôn phá kìm kẹp).

ác, *tt.* 1. Có ý nghĩ, lời nói, hành động xấu, thường gây ra tai họa, đau khổ: *ác như hùm* " *điều ác ' Ớ hiền thì lại gặp lành, Hễ ai ớ ác tội dành vào thân* (cd.). 2. (agha) Hung dữ, độc, xấu, không lành không thiện, theo quan niệm đạo Phật, thể hiện ở những hành vi cụ thể sau đây mà người tu hành cần tránh: sát sinh, dâm loạn, ác khẩu, si mê, tham lam, dối trá, nói đặt điều, thẽu dệt chuyện, oán thù, hiềm khích, nhận thức sai, nhìn nhận sai sự thật mà ứng xử sai lầm. 3. Có tác dụng xấu, dẫn đến hậu quả xấu: *Ác quá, sắp thi thì lại ốm* ° *Ôm đúng ba ngày tết, ác thật!* 4. Ở-mức độ cao khác thường, ghê gớm, dữ dội: *ăn rất ác* (ăn rất khỏe hoặc ăn toàn thứ ngon bổ) • *diện ác lắm* (ăn mặc rất diện).

ác4 *dt.* Chồi của cây: *đăm ác* • *trổ ác.*

ác bá *dt.* Kẻ có của cải, quyền thế, làm điều gian ác với người dân lao động *ở* nông thôn trước đây: *bọn cường hào*, *ác bá.*

ác báo *dt.* Quả báo xấu phải chịu do có những ý nghĩ xấu, lời nói độc địa (ác khẩu), làm điều ác với người khác: *Kè giết người bị ác báo* " *ác giá ác báo.*

ác cảm *dt.* Cảm giác, ấn tượng không hay, không ưa thích đối với ai đó: *Cách ăn mặc gây ác cám cho người xung quanh* ” *có ác cảm với nhau.* ác chiến *đgt.* Chiến đấu ác liệt: *trận ác chiến.*

ác chúng *dt.* Chứng bệnh nguy kịch: *mắc ác chứng.*

ác-coóc *Nh. Ac-coóc-đê-ông.* ác-coóc-đê-ông (accordéon) Nhạc cụ hình khối hộp chữ nhật, có bàn phím, co giãn, kéo đẩy các ngăn hộp chứa không khí với các thể tích khác nhau phát ra âm thanh. Còn gọi là phong cầm (đàn gió).

ác danh *dt.* Tiếng ác, tiếng xấu: *để ác danh cho đời.*

ác duyên *dt.* Mọi điều kiện dẫn người ta đến chỗ phạm tội ác, theo đạo Phật, ác đảng *dt.* Một nhóm người hợp lại chuyên làm điều ác mang tính tập thể.

ác đạo *dt.* Con đường ác, cõi ác, miền ác, theo quan niệm của đạo Phật, người tu hành cần phải luôn luôn tránh để khỏi roi vào.

ác điểu *dt.* Chim dữ hay ăn thịt muông thú khác.

*ác độc Nh. Độc ác.*

ác đức *tt.* Có cách ăn ở, đối xử xấu, ác, không có đạo đức; thất đức: *quân ác đức ° điều ác đức.*

ác giả ác báo Làm điều ác thì sẽ gặp điều ác: *Ac giá ác báo vần xoay, Hại nhân nhân hại sự nay đã thường* (cd.).

ác giả ác lai *Nh. Ác gừi ác báo.*

ác hại *tt.* Có hại, gây thiệt hại, tai họa: *trận lụt ác hại* ° *Vừa đố thóc ra sân phơi thì trời mưa, thật ác hại!*

ác hiểm *tt.* Độc ác một cách ngấm ngầm, nguy hiểm; hiểm ác: *lòng ác hiểm.*

ác khẩu *dt.* (*đgt*.) Miệng hay nói những lời độc ác, hay chửi, rủa độc địa; ác miệng: *Mụ già ngoa ngoắt ác khẩu* " *Sắp đi xa đừng có mà ác khău.*

ác khẩu thụ chi Những người hay chửi rủa, buông ra những lời độc địa thì rồi những điều ác lại vận vào chính mình.

ác khí *dt.* 1. Khí bất thường trong trời đất, ảnh hưởng xấu đến sự sống của sinh vật. 2. Vật nổi lên ở cơ thể người do khí huyết bị ứ trệ, được coi là một hiện tượng bệnh lí.

ác là *dt.* Chim quý hiếm, gặp ở Bắc và Trung Bộ, cổ to vừa phải, lông đen, một vài nơi có ánh tím và lục, sườn bụng trên và hông trắng, mắt nâu thẫm, mỏ và chân đen, đuôi dài, làm tổ trên cây cao ở những sinh cảnh khác nhau, thường kiếm ăn trên mặt đất, đẻ 4-5 trứng màu xanh có vệt nâu hung đỏ.

ác liệt *tt.* Dữ dội và gây nhiều thiệt hại, tai hại: *Chiến tranh ngày càng ác liệt ° trận đánh ác liệt.*

ác mỏ *dt.* 1. Vẹt. 2. Người cay nghiệt: *quằm quặm như ác mỏ.*

ác-mô-ni-ca *Nh. Ac-mô-ni-ca.*

ác mộng *dt.* 1. Giấc mơ thấy điều dữ, gây hoảng hốt, kinh sợ. 2. Tai họa lớn, rùng rợn đã trải qua: *sau cơn ác mộng cứa vụ cướp vàng* " *Ác mộng cứa chiến tranh luôn hiện về.*

ác (một) cái là Có điều chẳng may là, rủi một nỗi là (tỏ ý luyến tiếc vì không thực hiện được): *Muốn mua quá nhưng ác cái là không mang theo tiền.*

ác (một) nỗi là *Nh. Ác (một) cái là.*

ác nghịch *dt.* Điều ác, trái với đạo lí thể hiện ở việc đánh hoặc mưu giết người ruột thịt như ông bà, cha mẹ, chú bác, hoặc ông bà cha mẹ đằng nhà chồng, nhà vợ.

ác nghiệp *dt.* 1. Mười hành động, việc làm ác mà chính nguời gây ra sẽ phải gánh chịu ác báo như sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô nghĩa, tham lam, giận oán và ngu mê, theo quan niệm của đạo Phật. 2. Có tác dụng

xấu làm dẫn đến hậu quả xấu; ắc: *Ác nghiệp quá, đến giờ đi rồi mă chưa thấy mặt đâu cá!*

ác nghiệp cơ cầu Có hành động việc làm ác và mưu mô xảo trá: *một con người ăn ở ác nghiệp cơ cầu.*

*ác nghiệt tt. Độc ác và cay nghiệt: Mẹ chồng đối xử ác nghiệt với nàng dâu.*

*ác ngôn Nh. Ác khấu.*

ác như hùm Độc ác tàn bạo chẳng khác gì thú dữ, ví như hùm (...), tên gọi dân gian của hổ là loài thú dữ bậc nhất trong rừng: *Bọn chúng ác như hùm, đánh cá những đứa trẻ vô tội.*

ác ôn I. *dt.* Kẻ gây nhiều tội ác, giết người một cách dâ man: *Bọn ác ôn uống máu ăn thịt người không tanh.* II. *tt.* Có những hành động tàn ác: *hành động rất ác ôn* • *Thằng ấy ác ôn lắm.*

ác quán mãn doanh Có nhiều tội ác, nhiều mưa hiểm: *Đến khi ác quán măn doanh, Phanh tháy, lóc thịt đã đành oan đâu* (thơ cổ),

ác-quy (acquy, accu, accumulateur) *dt.* Thiết bị tích trữ năng lượng điện để sử dụng về sau: *bỉnh ác-quy ' nạp ác-quy* • *thắp sáng bằng ác-quy.*

ác-quy khô Ác-quy có cực dương làm bằng bạc mạ một lớp ô-xít bạc, cực âm làm bằng kẽm, chất điện phân là dung dịch kiềm, kích thước bé, được dùng trong các thiết bị điện tử, trong các máy vũ trụ, có loại được nạp điện bằng pin mặt trời,

ác quỷ *dt.* Quỷ dứ: *tàn bạo như loài ác quỹ,*

ác quỷ thán *dt.* Quỷ thần làm hại người, chốn*g* lại Phật pháp (đạo Phật),

ác tà *dt. Xế* chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Trải bao thó lặn ác tà* (Truyện Kiều),

ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mua *Nh. Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa.*

ác tăng *dt.* Kẻ đội lốt sư thầy chùa để làm điều ác. 2. Sư, thầy chùa không chân tu hay làm điều trái với Phật pháp.

ác tâm *dt.* Lòng dạ độc ác: *kẻ ác tăm.*

ác tật *dt.* Chứng bệnh hiểm nghèo, khó chửa,

ác-ten (artel) *dt.* Hình thức kinh tế tập thể, hoạt động trên cơ sở công hữu hóa về tư liệu sản xuất và phân phối theo lao động,

ác thần *dt.* 1. Thần chuyên theo dõi điều ác do con người gây ra để trừng phạt; ông ác. 2. *Nh. Hung thần.*

ác thế *dt.* Đời đầy rẫy tội ác (đạo Phật),

ác thủ không *đgt.* Khăng khăng quan niệm sai lầm cho ràng không có thiện ác, nhân quả, theo quan niệm đạo Phật.

ác thú *dt.* 1. Thú dữ ăn thịt người (như hổ, báo...). 2. *Nh. Ác đạo.*

ác-ti-sô (artichaut) díỄ Cây trồng nhiều ở Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo cao gần lm hoặc hơn, thân và lá có lông trắng như bông, lá mọc cách, bị khía sâu, có gai, hoa màu tím nhạt, được dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh kém gan, thận, viêm thận cấp tính và kinh niên, sưng khớp xương, nhuận và tẩy máu nhẹ đối vói trẻ.

ác tính I. *dt.* Tính ác, một trong ba tính thuộc đạo đức của Phật giáo (thiện tính, ác tính, vô lí tính). II. *tt.* Có tính chất hiểm nghèo, nguy kịch đến tính mạng (nói về bệnh tật): *sốt rét ác tính.*

ác trả *dt.* Chứng thèm chua, biếng ăn, hay nôn lợm ở phụ nữ thời kì đầu mang thai (tháng thứ nhất đến tháng thứ ba); ốm nghén,

ác vàng *dt.* Mặt trời: Ác *vàng đã khuất non đoái* (Truyện Kiều).

*ác ý dt. Ý định xấu, nhằm gây hại người khác: câu nói bỏ lửng đầy ác ý • phê bình vô tư không ác ý.*

*ách, dt. 1. Đoạn gỗ cong mắc lên cổ trâu bò để buộc dây kéo xe, cày, bừa: bắc ách ° quàng ách vào cố trâu • tháo ách. 2. Gông cùm, xiềng xích: ách áp bức ° ách đô hộ • phá ách kìm kẹp. 3. Tai họa việc rắc rối phải gánh chịu: ách giữa đàng quàng vào cố (tng.) ° ách giặc giă cướp bóc.*

*áchj đgt. Ngăn, chặn lại, làm cho phải ngừng, dừng lại: ách xe giữa đường đế hỏi giấy tờ " ách việc sán xuất lại chờ lệnh mới ° Chuyến đi du lịch nước ngoài bị ách rồi.*

ách4 *đgt.* (Bụng) bị đầy ứ gây khó chịu: *Ách cá bụng vì ăn quá nhiều • no ách.*

ách tắc I. *đgt.* Tắc, nghẽn, đình trệ: *giao thông ách tắc • Công việc đang suôn sẻ bỗng ách tác.* II. *dt.* Sự tắc nghẽn, sự khó khăn cản trở: *Trên đường đi liên tục gặp ách tắc.*

ách vận *dt.* Vận xấu, vận rủi ro: *Đầu tháng gặp ách vận.*

ách yếu *tt.* Hiểm trở và quan trọng (về mặt phòng thủ, bố trí binh trận): *bố trí quán nơi ách yếu.*

ạch *Nh. Oạch.*

ai, *đt.* 1. Người nào đó chưa được biết rõ: *Ai đấy?* " *chẳng biết ai đã làm chuyện đó.* 2. Người bất kì nào đó: *Ai đi cũng được* • *Ai có thân người ấy lo* (tng.) • *Tất cá, không trừ một ai.* 3. Người nào đó, có thể là chính bản thân mình mà không muốn nói rõ ra: *Ai biết đâu đấy - Để ai trăng túi hoa sầu vì ai* (cd.).

ai2 Tiếng phát ra từ người nào đó khi bị đánh đau: *Ai, đừng cấu ° Ai đau quá.*

ai3*\** Bụi, bụi bặm, chỉ sự từng trải: *trần ai.*

ai4\* Buồn thương, đau thương: *ai ca* " *ai điếu ‘ ai hoài* ° *bỉ ai.*

ai ai *đt.* Mọi người, tất cả mọi người (dùng làm chủ ngữ, thường kết hợp với *cũng): Ai ai cang chăm chi* " *Ai ai cũng đều nói thế.*

ai ăn mặn nấy khát nước Ai làm điều khống tốt thì người ấy phải chịu hậu quả.

ai bảo Vì, tại vì (dùng ở đầu câu nói để giải thích về nguyên nhân cùa kết quả không muốn với nghĩa trách móc): *Nghèo là phái, ai bảo không chịu làm việc* • *Bị mắng phái chịu thôi, ai báo không nghe lòi mẹ.*

ai biết ma ăn cỗ Khó mà biết được những việc làm (thường là xấu) khi người làm cố tình che giấu, ví như làm sao biết được ma (một quái vật không có thực chỉ do tưởng tượng ra) ăn cỗ lúc nào.

ai biết chỗ nào ngứa mà gãi Không đáp ứng, không lầm thỏa mãn hoặc đáp ứng không đúng yêu cầu cần thiết, ví như không biết chỗ nào đang ngứa để mà gãi cho trúng,

ai biết phận nấy 1. Mỗi người một cảnh, một số phận (khò có thể giúp đỡ hoặc thay thế được). 2. Người nào thì lo việc người ấy, không can thiệp vào công việc cùa người khác,

ai biết uốn câu cho vừa miệng cá 1. Không thể nào lựa cho vừa ý, vừa lòng nguời được, ví như cá ở dưới nước, không thể nào biết được miệng của từng con để uốn lưỡi câu cho dễ câu trúng. 2. Không thể hiểu hết được lòng người hoặc không thể lường trước được mọi sự việc xẩy ra.

ai cảm *dt.* Tình cảm thương xót.

ai cáo *dt.* Thông báo về chuyện thương xót có nguừi nhà chết; cáo phó.

ai chỉ *đgt.* (Lệnh trong xướng tế đám ma) thôi, tạm ngừng khóc lóc (thường để cúng hoặc có người đến phúng viếng, chia buồn),

ai chiếu *dt.* Lệnh, chiếu của vua thông báo về quốc tang, quốc nạn.

ai có thân người ấy lo Chủ động lo toan và chịu trách nhiệm về cuộc sống, việc làm của bản thân, không thể trông chờ vào hoặc không cần tới người khác.

ai dây với hủi Không ai muốn va chạm, hoặc có liên quan đến kẻ xấu để tránh phiền nhiễu, ảnh hưởng xấu tới mình, ví như không ai muốn gần với hủi để vừa bẩn thỉu lại vừa lo mắc bệnh,

ai đè *Nh. Ai ngờ.*

ai điếu *dt.* Bài văn viếng người chết để bày tỏ lòng thương xót; điếu vănế

ai đòi Chẳng có ai lại như thế (nhấn mạnh ý không ngờ tới vì trấi với lẽ thường): Ai *đời mới ba tuổi ranh mà đã đòi lấy vợ ở riêng.*

ai hoài *tt.* Buồn thương và nhớ tiếc: *Du Thần xem thấy ai hoài, Xét trong mình gã có bài phù tiên* (Lục Vân Tiên).

ai khảo mà xung Tự nói rõ điều thầm kín hoặc bí mật, trong khi không ai tra khảo, xét hỏi, yêu cầu nói ra: *Nghĩ đà bưng bít miệng bình, Nào ai có kháo mà mình lại xưng* (Truyện Kiều).

*ai khiến Chẳng có ai nhờ ai bảo làm hộ cả mà cứ tự đi làm: Tự chị cho thằng bé ăn chứ ai khiến ' Cứ đế đấy không phái nói nhiều, ai khiến!*

*ai lại Chẳng có người nào lại làm (điều không hay, vô lí) như thế: Ai lại để mẹ ăn uống khố như vậy ” Ngày lễ, ai lại ăn mặc thế!*

*ai màng đgt. Không nghĩ tới, không màng tới, không thèm chú ý đến: ít người trong tuyết đưa than, Khó ngồi giữa chợ ai màng đoái thương (Lục Vân Tiên).*

ai mượn Không ai bảo làm, nhờ làm mà tự ý làm để xẩy ra điều không hay (với ý trách móc không cần): *Ai mượn chị đến đây* • *Tại nó thích làm chứ ai mượn.*

aí nấy *dt.* Người nào cũng vậy, mọi người, tất cả, không trừ một ai (thường kết hợp với *đều): Ai nấy chăm chi* " *Ai nấy cũng đều nói thế.*

ai ngờ Không có ai ngờ (như thế); chẳng ngờ, không ngờ, ngờ đâu, đâu ngờ: *Học dốt, ai ngờ lại đỗ vào loại khá* • *Bệnh tướng chết đến nơi ai ngờ lại khói.*

*ai như Nh. Ai báo.*

ai oán *tt.* Thương xót và oán giận: *tiếng than ai oán.*

*ải, dt. 1. Chỗ qua lại, giữa hai nưức (có núi non và hiểm trở; ái Chi Lăng • Bấy nay trèo ái trèo non, Lấy đâu mà đẹp mà giòn hỡi em (cd.). 2. Bước thử thách, khó khăn lớn: vượt qua ái thi cuối cùng " Phái qua bao ái mới xin được một chữ kí.*

ải2 I. *tt.* 1. (Tre nứa, gổ, rơm rạ..) dễ nát, mục do trải mưa nắng lâu ngày: *Tấm phên để ngoài sân lâu ngày đã ải ° Bò chê rơm di.* 2. (Đất trồng trọt đá được cày xới) khô và dễ tơi nát: *đất ái* • *cày ái.* II. *đgt.* Làm cho đất trồng trọt được ải: *chuyến ái sang dầm.*

ải3\* Thắt cổ chết: *tự ái.*

ải quan *dt.* Cửa ải, chỗ qua lại, hiểm trở giữa hai nước, thường có binh lính trái giữ: *Tính rồi xong xá chước mầu, Phút nghe huyền đã đến đẩu ải quan* (Lục Vân Tiên).

*ải sát đgt. Giết người bằng cách thắt cổ: Tào Tháo ải sát Lã Bố.*

*ải tử tt. Tự tử bằng cách thắt cổ.*

*ái,\* Yêu: ái ân ° ái hộ ° ái hữu " ái khanh • ái khí " ái lực ° ái mộ • ái nữ • ái quần • ái quốc • ái tình • ân ái" bác ái" hòa áiẾ hữu ái • khả ái • kiêm ái • lệnh ái ° luyến ái " nhân ái ° phiếm ái \* sủng ái • thân ái" tình ái ° từ ái ° tự ái" tương thân tương ái ° ưu ái.*

ái *đgt.* Ưa thích, đam mê ngưồi và vật, chi thứ năm thuộc mười hai nguyên nhân (nhân duyên) trong cơ chế luân hồi sinh tử của chúng sinh, theo quan niệm đạo Phật.

ái, *tht.* Tiếng kêu khi bị đau: *Ái! Đau quá!*

ái ân I. *dt.* Tình yêu thương đàm thắm, mặn nồng của nam nữ: *Kễ làm sao xiết muôn vàn ái ân* (Truyện Kiều) II. *đgt.* 1. Yêu thương đằm thắm, mặn nồng. 2. Chung sống chăn gối; ăn nằm: *chuyện ái ăn.*

ái chà *tht.* Tiếng tỏ ý ngạc nhiên, thích thú: *Ái chà, diện nhi* • *Ái chà, tuyệt quá!*

ái chà chà *Nh. Ái chà* (mức độ nhấn mạnh),

ái khanh *dt.* Từ vua chúa gọi hoàng hậu, phi tần mà mình yêu quý.

ái kiến *đgt.* 1. Nhìn thấy rồi đam mê. 2. Mê hoặc đối với bản thân sự vật (cho nên sinh ra tham, giận) và mê hoặc đối với chân lí (nên sinh ra quan niệm sai lầm) (đạo Phật),

ái luân *dt.* Lòng ưa thích, đam mê và thèm muốn giống như chiếc xe chở con người đi mãi trong cõi *sống* chết luân hổi, không được giải thoát (đạo Phật).

ái lực *dt.* Sức, khả năng kết hợp với chất khác: *ái lực của ô-xi với sắt.*

ái lực hóa học Khả năng của các chất có thể phản ứng hóa học với nhau,

ái mộ *đgt.* Mến chuộng và kính trọng: *tó lòng ái mộ.*

ái nam ái nữ 1. Có bộ phận sinh dục không hoàn chỉnh, nửa giống nam, nửa giống nữ. 2. (Người đàn ông) có tính tình, cách ứng xử, sinh hoạt hoi giống với tính tình, cách ứng xử, sinh hoạt của nữ giới,

ái ngại *đgt.* 1. Thương cảm, có phần lo lắng và không đành lòng trước tình cảnh của ngưừi khác: *ái ngại cho lũ trẻ mồ côi* • *Trước cánh thương tăm ai mà khống ái ngại.* 2. Cảm thấy phiền hà đến *người* khác mà không đành lòng trước sự ưu ái của người đó đối với bản thân mình: *nhận quá cúa bạn, thật ái ngại* • *Bác rộng lượng thế khiến tôi ái ngại quá.*

ái ngữ *dt.* Lời nói dịu dàng, dễ thương, là một trong bốn biện pháp thu phục quần chúng đi theo • đạo Phật.

ái nhi *dt.* Lời cha mẹ gọi con cái trong gia đình quyền quý (phong kiến).

ái nữ *dt.* Người con gái yêu quý, được cưng chiểu: *Công rằng: Hỡi mụ Quỳnh Trang, Dò lòng ái nữ Thế Loan thế nào* (Lục Vân Tiên),

ái quẩn *đgt.* Yêu thương quần chúng nhân dân: *lòng ái quốc, ái quần.*

*ái quốc đgt. Yêu nước: giàu lòng ái quốc ” nhà ái quốc vĩ đại.*

ái thê *dt.* Từ chồng gọi vợ theo lối xưng hô trong gia đình quyền quý (phong kiến),

ái thiếp *dị.* Từ chổng gọi vợ thứ theo lối xưng hô trong gia đinh quyền quý (phong kiến).

ái tình *dt.* Tình yêu, thường là tành yêu nam nữ: *say ái tình ‘ tiếu thuyết ái tình.*

am, *dt.* 1. Noi thờ cúng, chùa nhỏ, miếu nhỏ, cũng là nơi ở, tu hành của người đi tu. 2. Nhà *ở* nơi hẻo lánh, tịch mịch của người ở ẩn thời xưa: *am Bạch Vân của cụ Trạng Trình " từ bỏ lầu son gác tía về ở am.*

am2\* Hiểu rõ: *am hiếu* ° *am tường.*

AM (Amplitude Modulation) Sóng trung AM.

am bóng vía *Nh. Ám ánh.*

am hiểu *đgt.* Hiểu biết rành rõ, tường tận: *am hiếu âm nhạc* " *am hiểu vấn đề.*

am ma la thức Tâm thức trong sạch vốn có trong mọi chúng sinh, theo quan niệm đạo Phật,

am mây *dt.* Am lập trên núi cao, như lẫn vào trong mây (chỉ noi người xưa tu hành hoặc ẩn dật cách biệt với mọi người): *Lão Tiều trở lại lâm son, Tiên, Minh hai gã đều hoán am mây* (Lục Vân Tiên)" *Gửi thân vào chốn am mây, Muối dưa đắp đổi tháng ngày ung dung* (Truyện Kiều),

am-pe (ampère) *dt.* Đơn vị đo cường độ dòng điện, là một trong sáu đơn vị cơ bản của hệ đơn vị quốc tế; kí hiệu là A.

am-pe giờ *dt.* Đơn vị biểu thị lượng điện tích chuyển qua tiết diện ngang của dây dẫn khi dòng điện có cường độ 1 am-pe chạy qua trong 1 giờ; kí hiệu là A.h.

am-pe kế *dt.* Dụng cụ đo cường độ dòng điện (một chiều và xoay chiều) tính bằng đơn vị đo am-pe.

am-pe kế nhiệt Am-pe kế hoạt động dựa trên nguyên lí nở dài của một dây kim loại khi nhiệt độ tăng lên, do có dòng điện cần đo đi qua, thường được lắp ở các bảng phân phối điện, khi không cần đo với độ chính xác cao, dùng cho cả dòng một chiều lẫn dòng xoay chiều,

am-pi-xi-lin (ampixilin) *dt.* Thuốc uống kháng sinh, dùng trong các trường hợp bị nhiễm khuẩn tai mũi họng, phổi và phế quản, đường tiết niệu, đường tiêu hóa và gan, đường ruột, viêm túi mật, nhiễm khuẩn trong sản phụ khoa, viêm màng não, viêm màng trong tim, nhiễm khuẩn huyết; còn gọi là *am-pi-xin.*

am-pli (amplificateur) *dt.* Thiết bị khuếch đại âm thanh máy tăng âm; bộ khuếch đại.

am-pun (ampoule) *dt.* 1. ống thủy tinh đựng chất lỏng dễ bay hơi, dùng trong phân tích hóa học, vật lí hoặc đựng thuốc tiêm ở dạng lỏng, dạng bột, hàn kín hai đầu để tránh tiếp xúc với không khí. 2. Bóng điện nhỏ thường dùng trong thiết bị chiếu sáng yếu như đèn pin.

am thanh cảnh vắng Noi vắng vẻ, tĩnh mịch, thường là ở chùa chiền hoặc nơi ẩn dật của các ẩn sĩ thời xưa: *ngôi chùa am thanh cánh vắng* \* *Hay là ớ với lão tăng, Am thanh cảnh vắng lại bằng ớ đâu* (Truyện Tây Sương).